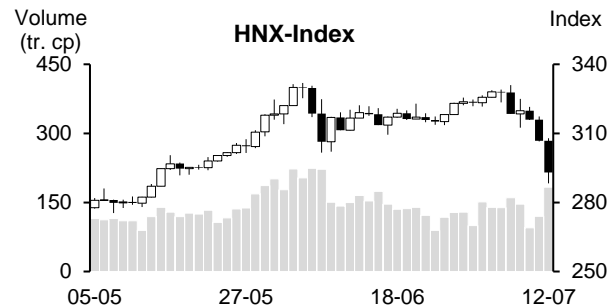
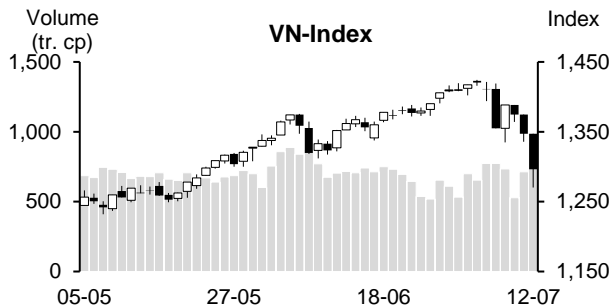


12/07/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,296.30	-3.77%	1,443.10	-3.43%	292.98	-4.48%
Tổng KLGD (tr. cp)	972.97	29.28%	432.82	46.54%	194.40	54.19%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	923.97	29.42%	412.55	43.41%	183.30	52.97%
TB 20 phiên (tr. cp)	681.68	35.54%	240.14	71.80%	135.15	35.62%
Tổng GTGD (tỷ VND)	31,670.12	27.03%	20,312.05	34.37%	4,139.04	46.77%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	29,103.69	24.07%	18,687.18	30.74%	3,961.02	46.02%
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,659.82	34.37%	12,260.92	52.41%	3,160.06	25.35%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	36	9%	4	13%	30	8%
Số mã giảm	374	89%	26	87%	213	58%
Số mã đứng giá	12	3%	0	0%	124	34%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục chìm sâu trong sắc đỏ vào ngày thứ 2 đầu tuần với áp lực bán mạnh đến từ lượng cổ phiếu mua bất đáy trong phiên thứ 4 tuần trước đã đủ thời gian để được giao dịch. Thanh khoản gia tăng lên mức rất cao cùng độ rộng thị trường nghiêng hoàn toàn về số mã giảm điểm cho thấy áp lực bán lan tỏa trên diện rộng. Thậm chí rất nhiều mã còn đóng cửa với sắc xanh sần, bao gồm cả những cổ phiếu vốn hóa lớn. Chỉ có một vài Bluechips hiếm hoi còn duy trì được mức tăng cuối phiên như MSN, NVL hay MWG. Trái ngược với động thái bán tháo ồ ạt của nhà đầu tư nội, khối ngoại tiếp tục gom mua mạnh trên cả 2 sàn trong phiên hôm nay với giá trị mua ròng đạt 1,426 tỷ.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch tiếp tục tăng cao hơn mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý dòng tiền có dấu hiệu tham gia bất đáy. Không những vậy, chỉ số giảm điểm với nền rút chân cho thấy áp lực bán cuối phiên có thể đã hạ nhiệt, tạo cơ hội cho chỉ số sớm xuất hiện nhịp hồi kỹ thuật trong một vài phiên tới, với kháng cự gần quanh 1,300 điểm hoặc xa hơn là 1,331 điểm (MA50). Tuy nhiên, xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là giảm, khi chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA20, cùng với MA5 cắt xuống MA20 cho tín hiệu xác nhận xu hướng giảm hiện tại. Do đó, các phiên hồi kỹ thuật sẽ là cơ hội để nhà đầu tư thoát khỏi thị trường với ít thiệt hại hơn. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm và duy trì đóng cửa dưới MA 20, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm điểm. Tuy nhiên, chỉ số đang tiệm cận hỗ trợ MA100, cùng với RSI rơi về vùng quá bán 30, cho thấy chỉ số có thể sớm xuất hiện nhịp hồi kỹ thuật tại vùng hỗ trợ 290 điểm (MA100) để hướng lên vùng 308 điểm (MA50) trước khi quay lại xu hướng giảm chính. Nhìn chung, thị trường đang trong xu hướng giảm nhưng có thể sớm có nhịp hồi kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp hồi để đưa danh mục về tỷ trọng an toàn.

Cổ phiếu khuyến nghị: LHG (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: VCB, KDH, QTP

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	LHG	Cắt lỗ	13/07/21	42.1	46	-8.5%	58	26.1%	42.9	-6.7%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VCB	Quan sát mua	13/07/21	107.1	117	Mạnh tương đối so với thị trường + xuất hiện nền rút chân khá dài duy trì trên vùng hỗ trợ -> khả năng sẽ tăng tốt nếu thị trường hồi phục trở lại
2	KDH	Quan sát mua	13/07/21	36.2	40	Mạnh tương đối so với thị trường khi ko tạo đáy sau thấp hơn và vẫn giữ được trên MA50 với các nền rút chân -> khả năng sẽ tăng tốt nếu thị trường hồi phục trở lại, vượt 37 sẽ tích cực
3	QTP	Quan sát mua	13/07/21	13.7	14.5	Mạnh tương đối so với thị trường khi ko giảm nhiều + phiên tăng mạnh trong lúc thị trường giảm mạnh -> có cơ hội thoát được kênh điều chỉnh, có thể tham gia thăm dò khi giá điều chỉnh về vùng 13.4-13.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FRT	Mua	02/07/21	30.15	27.55	9.4%	32.5	18.0%	26.4	-4%	
2	VGC	Mua	12/07/21	28.3	29.5	-4.1%	35	18.6%	27.9	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY**Tin trong nước****SSI Research: Tỷ giá có thể giảm nhẹ về cuối năm**

Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research có báo cáo thị trường tiền tệ tuần 5-9/7. Ngân hàng Nhà nước (NHNN) bơm ròng 53 tỷ đồng thông qua mua kỳ hạn 7 ngày trên thị trường mở.

Theo kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các tổ chức tín dụng (TCTD) trong quý III do NHNN tiến hành, hầu hết các TCTD đều giảm dự báo tăng trưởng tín dụng trong năm 2021 của đơn vị mình so với kỳ vọng tại kỳ điều tra trước do tác động khó lường của dịch Covid-19. Tuy vậy, nhu cầu vay vốn vẫn được dự báo là tăng cao hơn nhu cầu tiền gửi và thanh toán.

Gần đây, lãi suất tiền gửi dưới 12 tháng có diễn biến trái chiều khi một số ngân hàng tăng (Vietcombank, VIB, SHB) nhưng một số ngân hàng điều chỉnh giảm nhẹ (VPBank, Eximbank) khoảng 10-20 điểm phần trăm. Dù mặt bằng lãi suất thấp được hỗ trợ bởi định hướng điều hành chính sách tiền tệ nới lỏng để hỗ trợ nền kinh tế trong bối cảnh dịch bệnh, chênh lệch tiền gửi – tín dụng sẽ chịu áp lực thu hẹp, tạo sức ép khiến lãi suất tiền gửi có thể tăng nhẹ nửa cuối năm 2021.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, NHNN không thực hiện bất cứ giao dịch mua ngoại tệ giao ngay nào dù cán cân vãng lai có khả năng thâm hụt

Nikkei Asia: Một hãng vận tải ngoại sắp khai thác chuyến bay chở hàng từ Việt Nam đến Mỹ

Nikkei Asia đưa tin, công ty giao nhận và vận tải hàng hóa hàng đầu Nhật Bản Kintetsu World Express (KWE) đã bắt đầu thực hiện các chuyến bay thuê trọn gói để vận chuyển hàng hóa từ Đông Nam Á đến Mỹ. Động thái này được đưa ra trong bối cảnh các công ty dự báo hoạt động ngành sản xuất ô tô sẽ ngày càng tăng nhanh, cũng như nguồn cung chip trên toàn cầu sẽ dần phục hồi.

Dự kiến hàng hóa sẽ được vận chuyển 4 chuyến/tuần, bắt đầu vào tháng này. Tại Việt Nam hiện vẫn chưa có hãng bay chuyên biệt chở hàng hoá.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

MB lãi hợp nhất gần 8.000 tỷ đồng nửa đầu năm, dự phòng bao phủ nợ xấu vượt 310%

MB (HoSE: MBB) đã tổ chức họp sơ kết hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 và triển khai nhiệm vụ các tháng cuối năm.

Báo cáo tại buổi họp, lãnh đạo ngân hàng cho biết, tính đến cuối tháng 6/2021, tổng tài sản của MB (gồm ngân hàng mẹ MB và các công ty con) đã đạt hơn 524.000 tỷ đồng, tăng 5,9% so với đầu năm, trong đó tín dụng tăng 10,5% đạt gần 340.000 tỷ đồng. Doanh thu của ngân hàng hợp nhất đạt hơn 22.900 tỷ đồng, tăng 44% so với cùng kỳ. Lợi nhuận ngân hàng mẹ đạt 7.038 tỷ, tăng 55% so với cùng kỳ.

Đặc biệt, 6 tháng đầu năm, tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng là 0,58% - mức thấp kỷ lục của ngân hàng này từ trước tới nay, cũng là thấp nhất hệ thống tính đến thời điểm hiện tại. Tỷ lệ dự phòng rủi ro bao phủ nợ xấu lên tới 311%, cao hơn gấp đôi so với mức cuối năm 2020. MB đã chính thức cùng với Vietcombank trở thành 2 ngân hàng có tỷ lệ dự phòng bao phủ nợ xấu cao nhất toàn ngành ngân hàng.

Đạm Cà Mau lãi trước thuế 6 tháng đầu năm ước đạt 411 tỷ đồng

Kết thúc 6 tháng đầu năm, tổng lượng sản xuất của Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC, HoSE: DCM) đạt 456.000 tấn (hoàn thành 102% kế hoạch). Sản lượng tiêu thụ đạt 421 nghìn tấn (106% kế hoạch). Kinh doanh thuận lợi giúp PVCFC đạt doanh thu ước 4.339 tỷ đồng (108% kế hoạch), cùng với các hoạt động tiết kiệm chi phí hiệu quả giúp lợi nhuận trước thuế ước đạt 411 tỷ đồng, tăng khoảng 8% so với cùng kỳ.

Đến năm 2025, tổng doanh thu dự kiến đạt 15.000 tỷ đồng, sản lượng ure đơn vị đạt 115% so với sản lượng thiết kế

Quý 2 công ty mẹ cao su Phước Hoà (PHR) lãi 37 tỷ đồng, giảm 86% so với cùng kỳ

CTCP cao su Phước Hòa (mã CK: PHR) đã công bố báo cáo tài chính quý 2/2021 của công ty mẹ với doanh thu thuần đạt hơn 349 tỷ đồng, tăng 142% so với cùng kỳ. Lợi nhuận gộp đạt hơn 32 tỷ đồng, cao gấp 3,5 lần so với quý 2/2020. Lãi thuần 30 tỷ đồng, tăng mạnh so với con số 4,4 tỷ đồng của quý 2/2020.

Do lãi từ hoạt động khác giảm mạnh từ gần 317 tỷ đồng xuống còn gần 16 tỷ đồng khiến lãi sau thuế của công ty mẹ PHR chỉ đạt gần 37 tỷ đồng giảm 86% so với quý 2/2020.

Lũy kế nửa đầu năm 2021, công ty mẹ PHR đạt 591 tỷ đồng doanh thu thuần tăng 87% so với cùng kỳ tuy nhiên LNST chỉ đạt 58 tỷ đồng giảm 85%.

Năm 2021, PHR đặt mục tiêu tổng doanh thu công ty mẹ đạt 2.129 tỷ đồng, giảm 4% so với năm ngoái; lợi nhuận trước thuế tương ứng 865 tỷ đồng, giảm 25% so với năm 2020. Như vậy với kế hoạch này kết thúc nửa đầu năm PHR mới hoàn thành được 28% mục tiêu về doanh thu và 8% mục tiêu lợi nhuận.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	119,900	2.57%	0.07%
NVL	105,100	1.55%	0.05%
VJC	120,000	0.93%	0.01%
SJS	60,000	5.63%	0.01%
PVD	19,000	2.70%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	24,300	3.85%	0.11%
HHC	93,000	9.41%	0.03%
THD	206,600	0.15%	0.03%
BCF	49,000	6.52%	0.02%
DNP	20,500	1.99%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	104,000	-4.24%	-0.31%
VHM	108,000	-4.00%	-0.29%
CTG	35,000	-6.91%	-0.25%
VPB	64,000	-6.98%	-0.23%
BID	42,000	-6.46%	-0.23%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	23,700	-8.85%	-1.13%
VND	37,800	-9.57%	-0.44%
BAB	23,000	-6.88%	-0.31%
IDC	30,800	-9.41%	-0.24%
MBS	29,000	-9.38%	-0.20%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	44,950	-4.97%	75,500,300
STB	28,400	-2.41%	62,616,700
TCB	53,500	-5.48%	58,235,500
MBB	29,800	-3.86%	34,531,800
CTG	35,000	-6.91%	27,996,400

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	23,700	-8.85%	41,657,704
PVS	24,300	3.85%	18,138,448
SHS	38,600	-8.10%	15,141,816
VND	37,800	-9.57%	12,624,165
HUT	6,700	-8.22%	8,464,024

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	44,950	-4.97%	3,372.0
TCB	53,500	-5.48%	3,115.1
STB	28,400	-2.41%	1,732.2
VPB	64,000	-6.98%	1,455.8
SSI	49,500	-5.89%	1,183.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHB	23,700	-8.85%	1,012.5
SHS	38,600	-8.10%	587.4
VND	37,800	-9.57%	484.4
PVS	24,300	3.85%	429.7
IDC	30,800	-9.41%	184.4

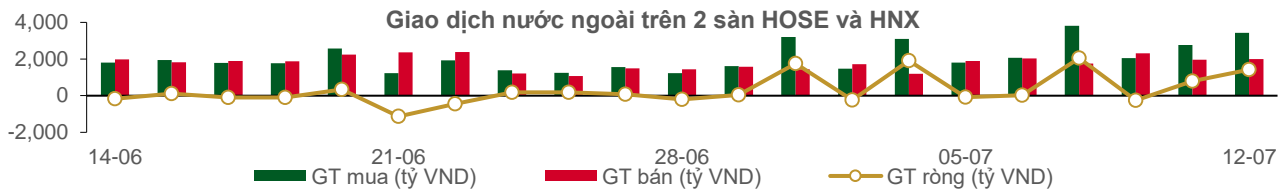
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	11,804,900	648.03
MWG	2,152,500	406.39
MSN	2,504,400	293.01
IJC	8,069,826	215.87
GVR	7,085,300	209.49

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	3,540,700	70.81
VC3	1,707,182	36.02
HUT	2,134,014	15.77
SHS	300,000	12.60
DTD	330,050	9.21

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	82.57	3,362.07	39.01	1,960.75	43.56	1,401.32
HNX	3.47	65.44	2.73	40.20	0.74	25.24
Tổng 2 sàn	86.04	3,427.51	41.74	2,000.95	44.29	1,426.56



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	176,600	2,152,500	406.39
HPG	44,950	8,891,400	394.80
STB	28,400	12,933,800	354.92
SSI	49,500	4,339,000	213.44
E1VFN30	24,750	7,222,000	178.61

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
BSI	19,400	840,600	16.44
VND	37,800	343,300	13.12
BVS	24,900	339,330	8.68
PCG	5,500	1,105,600	6.96
MBS	29,000	205,520	6.03

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	176,600	2,152,700	406.43
HPG	44,950	4,867,900	217.00
E1VFN30	24,750	7,225,600	178.69
VCB	107,100	1,227,800	130.27
TCB	53,500	2,102,900	127.21

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	24,300	445,600	10.71
VND	37,800	244,000	9.34
PCG	5,500	1,100,000	6.93
PAN	22,800	218,010	4.89
BVS	24,900	69,300	1.76

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	28,400	12,056,200	330.77
SSI	49,500	4,097,800	201.48
HPG	44,950	4,023,500	177.80
KDH	36,200	2,102,300	75.99
DXG	22,000	3,370,500	73.25

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BSI	19,400	804,700	15.73
BVS	24,900	270,030	6.92
MBS	29,000	164,720	4.83
VND	37,800	99,300	3.78
THD	206,600	12,900	2.65

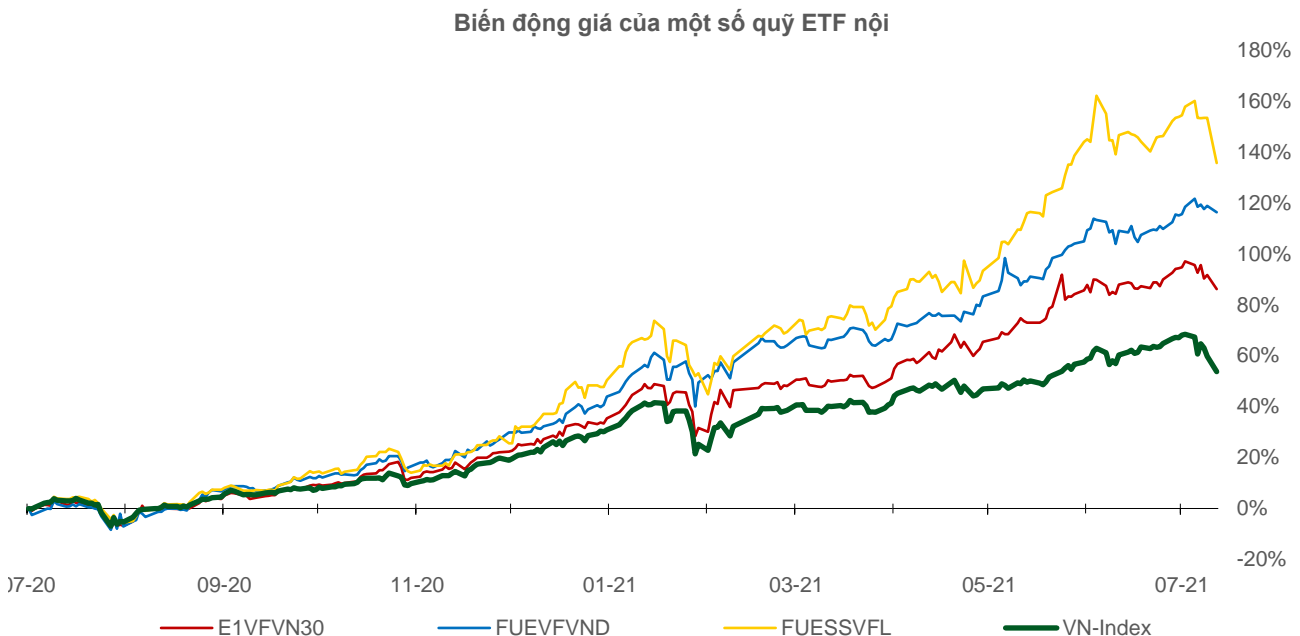
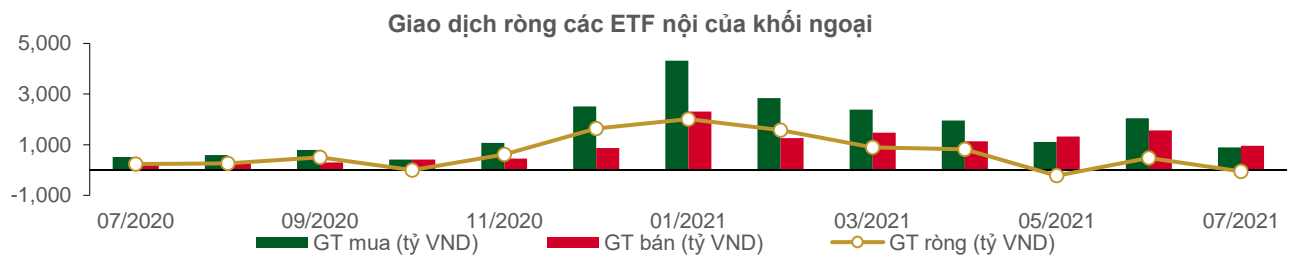
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	64,000	(356,500)	(23.19)
MBB	29,800	(615,700)	(18.64)
FRT	30,150	(484,500)	(14.34)
VHC	37,150	(345,000)	(12.87)
VIC	104,000	(103,400)	(11.39)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	24,300	(388,600)	(9.35)
PAN	22,800	(211,810)	(4.75)
NTP	47,800	(11,270)	(0.56)
ACM	2,600	(186,300)	(0.48)
DST	3,700	(122,200)	(0.44)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ			MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI				
Mã CK	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	-2.9%	8,866,200	218.71	E1VFN30	178.61	178.69	(0.08)
FUEMAV30	-4.7%	97,300	1.97	FUEMAV30	0.37	0.90	(0.54)
FUESSV30	-4.2%	25,300	0.46	FUESSV30	0.07	0.37	(0.30)
FUESSV50	-2.9%	66,000	1.35	FUESSV50	0.18	0.51	(0.34)
FUESSVFL	-7.0%	526,000	11.49	FUESSVFL	2.03	2.52	(0.49)
FUEVFN30	-1.1%	2,889,300	73.65	FUEVFN30	57.62	11.00	46.62
FUEVN100	-3.8%	48,600	0.88	FUEVN100	0.58	0.82	(0.24)
Tổng cộng		12,518,700	308.50	Tổng cộng	239.45	194.83	44.63



Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CHDB2101	2,320	-17.1%	5,230	72	33,800	813	(1,507)	29,890	5.0	22/09/2021
CHPG2101	6,500	-12.2%	8,590	72	44,950	3,664	(2,836)	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2105	11,400	-14.4%	31,170	28	44,950	9,414	(1,986)	30,880	1.5	09/08/2021
CHPG2106	8,940	-18.7%	23,270	46	44,950	5,426	(3,514)	36,910	1.5	27/08/2021
CHPG2107	3,010	-16.2%	68,440	31	44,950	397	(2,613)	43,650	3.7	12/08/2021
CHPG2108	2,930	-16.3%	137,960	31	44,950	383	(2,547)	43,710	3.7	12/08/2021
CKDH2002	3,300	-1.2%	25,350	35	36,200	3,167	(133)	24,850	3.6	16/08/2021
CKDH2101	2,200	-8.3%	6,770	72	36,200	1,340	(860)	30,300	4.5	22/09/2021
CKDH2102	4,410	-12.7%	4,230	32	36,200	4,435	25	28,270	1.8	13/08/2021
CMBB2102	2,350	-9.6%	10,940	31	29,800	583	(1,767)	25,530	7.4	12/08/2021
CMSN2101	2,280	-3.0%	2,530	72	119,900	1,070	(1,210)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	1,780	-14.4%	3,870	72	119,900	537	(1,243)	110,160	19.8	22/09/2021
CMSN2103	5,600	-9.7%	18,230	32	119,900	5,562	(38)	87,250	5.9	13/08/2021
CMWG2102	10,600	-0.2%	16,730	21	176,600	11,350	750	120,000	5.0	02/08/2021
CMWG2104	6,100	-12.9%	54,690	(112)	176,600	(1)	(6,101)	135,000	10.0	22/03/2021
CMWG2105	5,800	-1.2%	32,920	46	176,600	5,682	(118)	131,500	8.0	27/08/2021
CNVL2101	5,100	1.6%	8,160	72	105,100	4,145	(955)	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	3,300	1.5%	44,000	77	105,100	928	(2,372)	94,640	11.8	27/09/2021
CPDR2101	3,290	-15.6%	13,380	46	90,900	607	(2,683)	88,890	5.0	27/08/2021
CPDR2102	3,950	-13.0%	15,820	77	90,900	822	(3,128)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2102	5,200	-11.9%	23,050	21	102,100	4,594	(606)	79,230	5.0	02/08/2021
CSBT2101	1,830	-12.0%	5,650	72	16,850	0	(1,830)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	5,800	-2.0%	16,240	72	28,400	3,247	(2,553)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2103	5,800	-13.4%	59,100	28	28,400	5,215	(585)	18,000	2.0	09/08/2021
CSTB2104	7,850	-17.4%	12,540	46	28,400	5,562	(2,288)	22,900	1.0	27/08/2021
CTCB2012	31,400	-10.0%	13,000	18	53,500	31,523	123	22,000	1.0	30/07/2021
CTCB2101	23,950	-9.3%	14,960	85	53,500	22,655	(1,295)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2103	9,800	-8.9%	69,550	28	53,500	9,029	(771)	35,500	2.0	09/08/2021
CTCB2104	7,450	-7.1%	13,050	46	53,500	3,912	(3,538)	45,800	2.0	27/08/2021
CTCH2003	480	-23.8%	21,830	35	18,750	(0)	(480)	23,410	3.9	16/08/2021
CTCH2101	1,330	-20.8%	6,480	72	18,750	0	(1,330)	24,060	3.9	22/09/2021
CTCH2102	510	-28.2%	8,100	32	18,750	(0)	(510)	25,000	2.0	13/08/2021
CTCH2103	480	-29.4%	31,580	31	18,750	(0)	(480)	31,670	4.0	12/08/2021
CVHM2101	1,790	-10.1%	3,370	72	108,000	222	(1,568)	106,890	16.0	22/09/2021
CVHM2104	1,800	-19.6%	37,580	28	108,000	1,016	(784)	98,000	10.0	09/08/2021
CVHM2105	1,930	-19.6%	6,380	32	108,000	374	(1,556)	105,500	8.0	13/08/2021
CVHM2106	2,190	-16.7%	30,030	31	108,000	0	(2,190)	118,670	10.0	12/08/2021
CVIC2101	1,250	-3.9%	3,840	72	104,000	0	(1,250)	126,890	20.0	22/09/2021
CVIC2103	1,180	-6.4%	17,020	77	104,000	0	(1,180)	165,900	20.0	27/09/2021
CVNM2101	1,000	-18.7%	27,100	72	86,300	0	(1,000)	124,180	19.6	22/09/2021
CVNM2104	1,710	-5.5%	7,980	63	86,300	0	(1,710)	101,730	9.9	13/09/2021
CVNM2105	1,200	-10.5%	58,910	77	86,300	0	(1,200)	117,930	19.8	27/09/2021
CVPB2015	38,000	-11.2%	100	18	64,000	38,028	28	26,000	1.0	30/07/2021
CVPB2103	13,600	-14.8%	19,360	28	64,000	13,780	180	36,500	2.0	09/08/2021
CVPB2104	7,150	-16.6%	9,340	46	64,000	5,044	(2,106)	49,000	3.0	27/08/2021
CVRE2013	1,990	-31.4%	59,050	18	27,000	41	(1,949)	27,500	1.0	30/07/2021
CVRE2101	1,540	-2.5%	1,250	72	27,000	0	(1,540)	34,570	4.0	22/09/2021
CVRE2103	600	-14.3%	9,500	28	27,000	(0)	(600)	32,000	4.0	09/08/2021
CVRE2104	900	-6.3%	9,910	32	27,000	(0)	(900)	34,300	2.0	13/08/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
DXG	(New) HOSE	22,000	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	(New) HOSE	98,000	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	(New) HOSE	38,800	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	(New) HOSE	29,400	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
HPG	(New) HOSE	44,950	64,800	02/07/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
TPB	(New) HOSE	35,050	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
KDC	HOSE	61,000	65,200	24/06/2021	510	1,800	32,806	7%	4%	37.1	2.8
KDH	HOSE	36,200	37,950	16/06/2021	1,174	1,885	14,536	15%	9%	20.1	2.6
SZC	HOSE	33,150	44,400	15/06/2021	202	2,025	13,476	15%	3%	21.2	3.3
AAA	HOSE	15,400	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
NLG	HOSE	37,000	43,800	31/05/2021	1,120	4,276	26,800	16%	9%	10.2	1.6
VRE	HOSE	27,000	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM	HOSE	108,000	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR	HOSE	48,100	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	31,000	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	52,300	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
ANV	HOSE	26,600	26,000	27/05/2021	281	2,202	18,506	12%	6%	11.8	1.4
VHC	HOSE	37,150	48,900	27/05/2021	951	5,188	31,003	12%	17%	9.4	1.6
FMC	HOSE	31,700	43,900	27/05/2021	236	4,014	21,355	17%	12%	10.0	1.9
MPC	UPCOM	35,567	44,700	27/05/2021	762	3,811	27,801	14%	8%	11.7	1.6
IMP	HOSE	70,200	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
DHG	HOSE	92,000	100,400	27/05/2021	742	5,676	28,774	20%	16%	18.1	3.6
FRT	HOSE	30,150	37,700	26/05/2021	113	1,426	15,852	5%	1%	26.5	2.4
DGW	HOSE	138,000	155,000	26/05/2021	448	10,410	36,323	29%	12%	14.9	4.3
PNJ	HOSE	102,100	116,000	26/05/2021	1,538	6,762	27,589	25%	16%	17.2	4.2
MWG	HOSE	176,600	168,000	26/05/2021	6,019	12,654	43,999	29%	11%	13.4	3.8
SAB	HOSE	158,800	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
MSN	HOSE	119,900	104,500	26/05/2021	2,784	2,382	16,687	16%	3%	43.9	6.3
VNM	HOSE	86,300	128,000	26/05/2021	10,488	4,972	16,501	30%	20%	25.8	7.8
TCM	HOSE	88,000	82,800	17/05/2021	287	4,630	28,532	16%	9%	17.9	2.9
STK	HOSE	37,800	41,000	17/05/2021	187	2,211	14,974	15%	10%	18.6	2.7
NVL	HOSE	105,100	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	41,703	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	107,100	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	32,750	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	53,500	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	14,700	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	55,000	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	62,000	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	86,100	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	13,700	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	33,500	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	73,441	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	49,650	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	16,850	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
QNS	UPCOM	39,635	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
GAS	HOSE	88,000	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	55,200	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
TNG	HOSE	19,000	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5
GIL	HOSE	55,600	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
BSR	UPCOM	16,724	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	16,050	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	42,100	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	68,368	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	10,150	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912